



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN QUỐC GIA  
GOOD VIỆT NAM**

**QUY ĐỊNH VỀ XÁC ĐỊNH THỜI GIAN ĐÁNH GIÁ  
VÀ TÍNH CHI PHÍ ĐÁNH GIÁ**

Mã số: QĐ.03

|           | <b>Người soạn thảo</b> | <b>Người kiểm tra</b>           | <b>Người phê duyệt</b> |
|-----------|------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Họ và tên | Trần Văn Dương         | Dur Hoàng Phi                   | Nguyễn Đỗ Sơn          |
| Chức vụ   | Chuyên gia đánh giá    | TP Phòng Chứng nhận và Kỹ thuật | Giám đốc               |
| Chữ ký    |                        |                                 |                        |

1. Người có liên quan phải nghiên cứu và thực hiện đúng các nội dung của quy định này.
2. Nội dung trong quy định này có hiệu lực thi hành như sự chỉ đạo của Lãnh đạo Công ty.
3. Mỗi đơn vị chỉ được phân phối 01 bản (có đóng dấu kiểm soát), các bản sao không có giá trị sử dụng và cần phải loại bỏ. Khi các đơn vị có nhu cầu phân phối thêm tài liệu phải đề nghị với thư ký ISO để có bản đóng dấu kiểm soát.

**NƠI NHẬN**

|                          |                             |                          |                             |                          |                              |
|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------------|
| <input type="checkbox"/> | Phòng Hành chính – Tổng hợp | <input type="checkbox"/> | Phòng Phát triển khách hàng | <input type="checkbox"/> | Phòng Chứng nhận và Kỹ thuật |
| <input type="checkbox"/> | Phòng Marketing             | <input type="checkbox"/> |                             | <input type="checkbox"/> |                              |
| <input type="checkbox"/> |                             | <input type="checkbox"/> |                             | <input type="checkbox"/> |                              |
| <input type="checkbox"/> |                             | <input type="checkbox"/> |                             | <input type="checkbox"/> |                              |

**THEO DÕI NỘI DUNG SỬA ĐỔI**

| Lần sửa đổi | Ngày sửa đổi      | Nội dung và hạng mục sửa đổi  |
|-------------|-------------------|---|
| <b>1</b>    | <b>02/05/2019</b> | MD11 IAF Mandatory Document For the Application of ISO/IEC 17021 for Audits of Intergrated Management Systems (3.Tài liệu viện dẫn)   |
| <b>1</b>    | <b>02/05/2019</b> | Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm (FSMS) – Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn HACCP (TCVN 5603:2008).(5. Phương pháp tính thời lượng đánh giá)  |
| <b>1</b>    | <b>02/05/2019</b> | 5.9.2. Đối với FSMS hoặc HACCP (TCVN 5603:2008)   |
| <b>1</b>    | <b>02/05/2019</b> | 5.10 Đối với đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý tích hợp  |
| <b>1</b>    | <b>02/05/2019</b> | 5.11 Đối với đánh giá chứng nhận sản phẩm   |
| <b>2</b>    | <b>05/01/2021</b> | 3 Tài liệu viện dẫn: Bổ sung MD 9:2017 Application of ISO/IEC 17021-1 in the Field of Medical Device Quality Management Systems (ISO 13485).  |
| <b>2</b>    | <b>05/01/2021</b> | 5.9.1 Bổ sung bảng tính thời gian đánh giá đối với ISO 22716 và ISO 15378.<br>5.9.3 Bổ sung bảng tính thời gian đánh giá đối với đánh giá chứng nhận hệ thống OH&SMS.<br>5.9.4 Bổ sung bảng tính thời gian đánh giá đối với đánh giá chứng nhận hệ thống QSMS |

## 1. Mục đích

Tài liệu này hướng dẫn cách thức, cơ cấu tính phí chứng nhận đối với các khách hàng được chứng nhận. Xác định nguyên tắc tính công trong các hoạt động chuẩn bị đánh giá, đánh giá, báo cáo, xem xét hồ sơ và làm thủ tục cấp chứng chỉ chứng nhận làm cơ sở thương thảo hợp đồng cũng như cân nhắc bố trí chuyên gia trong đánh giá chứng nhận.

## 2. Phạm vi áp dụng

Tài liệu này áp dụng đối với hoạt động xác định thời gian đánh giá, chi phí đánh giá của các khách hàng được GOODVN đánh giá chứng nhận.

## 3. Tài liệu viện dẫn

- ISO/IEC 17021: 2015
- MD5 IAF Mandatory Document For Duration of QMS and EMS Audits
- MD11 IAF Mandatory Document For the Application of ISO/IEC 17021 for Audits of Intergrated Management Systems
- MD 9:2017 Application of ISO/IEC 17021-1 in the Field of Medical Device Quality Management Systems (ISO 13485)

## 4. Thuật ngữ và định nghĩa

- **Thời gian đánh giá** cho tất cả loại hình đánh giá là thời gian hiệu quả đo được cho một ngày của đánh giá viên cần có để thực hiện hoạt động đánh giá (bao gồm thời gian đánh giá tại khách hàng, thời gian lập kế hoạch, xem xét tài liệu và viết báo cáo).
- **Ngày công đánh giá** là thời gian thường kéo dài 8h và có thể hoặc không bao gồm thời gian di chuyển hoặc thời gian ăn trưa phụ thuộc vào luật địa phương.
- **Số nhân viên chính thức** bao gồm nhân viên làm toàn thời gian liên quan trong phạm vi chứng nhận bao gồm cả việc làm ở mỗi ca. Nhân viên làm việc không lâu dài (theo mùa vụ, tạm thời và làm hợp đồng có thời hạn) và làm bán thời gian sẽ không được tính số lượng trong thời gian đánh giá.
- **Địa điểm tạm thời** là một nơi được đặt bởi tổ chức để thực hiện các công việc hoặc dịch vụ đặc biệt trong một thời gian có hạn và không trở thành nơi làm việc lâu dài (vd: Công trình xây dựng)

### Ví dụ:

- Các công ty sản xuất với một mạng lưới đại lý bán hàng
- Các công ty dịch vụ với nhiều địa điểm cung cấp cùng một loại dịch vụ giống nhau
- Các công ty với nhiều chi nhánh

## 5. Phương pháp tính thời gian đánh giá đối với:

- Hệ thống quản lý chất lượng (QMS) – ISO 9001;
- Hệ thống quản lý môi trường (EMS) - 14001;
- Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm (FSMS) ISO 22000 – Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn HACCP (TCVN 5603:2008);
- Trang thiết bị y tế - Hệ thống quản lý chất lượng (QMSM) – ISO 13485;
- Hệ thống quản lý An toàn, vệ sinh lao động (OH&SMS).

## 5.1 Phương pháp tính thời gian

Cơ sở tính thời gian đánh giá của cuộc đánh giá ban đầu (GD1 + GD2) được tính dựa trên số lượng nhân viên chính thức theo bảng chuyển đổi QMS 1, EMS 1 và FSMS 1 và OH&SMS.

## 5.2 Thời gian đánh giá ban đầu

Thời gian đánh giá liên quan đến lập kế hoạch, chuẩn bị và báo cáo bằng văn bản không được quá 20% tổng số thời gian đánh giá. Trường hợp bổ sung thời gian cho việc lập kế hoạch, viết báo cáo thì thời gian này cũng không được điều chỉnh để làm giảm thời gian đánh giá tại chỗ.

Thời gian đánh giá chứng nhận có thể bao gồm cả kỹ thuật đánh giá từ xa như thông qua tương tác Web, điện thoại (theo Hướng dẫn IAF MD4). Các hoạt động đánh giá này phải được thể hiện rõ trong kế hoạch đánh giá và thời gian cho phương pháp đánh giá được tính vào tổng thời gian đánh giá tại chỗ. Nếu chuyên gia lập kế hoạch đánh giá cho các hoạt động đánh giá từ xa đại diện cho hơn 30% thời gian đánh giá tại chỗ, chuyên gia phải xem xét phải lý giải kế hoạch đánh giá và duy trì hồ sơ về những lý giải này và phải sẵn có cho tổ chức công nhận xem xét. Nhưng các hoạt động đánh giá từ xa không được đại diện trên 50% tổng thời gian đánh giá.

### Lưu ý:

- Thời gian đánh giá tại chỗ sẽ liên quan đến thời gian đánh giá cho từng địa điểm riêng. Đánh giá điện tử của các địa điểm xa được xem xét để điều khiển các cuộc đánh giá, thậm chí đánh giá điện tử được thực hiện tự nhiên trên cơ sở của tổ chức.
- Bất kể việc kỹ thuật đánh giá điện tử được sử dụng thì khách hàng phải được đến đánh giá hàng năm.
- Thời gian đánh giá giai đoạn 2 không ít hơn 1 manday.

## 5.3 Đánh giá giám sát

Suốt chu kỳ ba năm đánh giá lần đầu, thời gian đánh giá giám sát cho tổ chức sẽ tương ứng với thời gian đánh giá ban đầu (GD1+ GD2), với tổng thời gian đánh giá sử dụng cho đánh giá giám sát được lập kế hoạch phải được xem xét, ít nhất cho mỗi cuộc đánh giá giám sát và luôn được thực hiện vào lúc đánh giá chứng nhận lại, để đưa vào các thay đổi của báo cáo trong tổ chức, tính ổn định của hệ thống... Bằng chứng của việc xem xét bao gồm bất kỳ lý giải nào đối với thời gian đánh giá phải được lưu hồ sơ.

Thời lượng đánh giá giám sát hàng năm bằng khoảng 1/3 thời lượng đánh giá chứng nhận ban đầu. Thời lượng, chương trình và khoảng thời gian giữa các cuộc đánh giá giám sát có thể được xem xét lại tùy theo tình hình cụ thể của hệ thống và chương trình đánh giá nội bộ của khách hàng, đặc biệt là sau khi được đánh giá chứng nhận lại.

## 5.4 Chứng nhận lại

Thời gian chứng nhận lại sẽ được tính trên cơ sở thông tin cập nhật của khách hàng và thông thường khoảng 2/3 thời gian được yêu cầu cho cuộc đánh giá ban đầu (GDD1+ GD2) của tổ chức nếu như đánh giá ban đầu được thực hiện cùng một thời điểm đánh giá chứng nhận lại.

## 5.5 Chu kỳ chứng nhận sau và thứ hai

Đối với chu kỳ chứng nhận sau và thứ 2, GOODVN có thể quyết định thiết kế một chương trình đánh tái chứng nhận và giám sát riêng (IAF MD3 đối với quy trình chứng nhận lại và giám sát ASRP) Nếu việc tiếp cận ASRP không được lựa chọn, thời gian đánh giá sẽ được tính như đã chỉ ra ở mục 5.3 và 5.4.

## 5.6 Các nhân tố ảnh hưởng tới thời gian đánh giá

Các nhân tố bổ sung sau đây là cần thiết để được xem xét (tuy nhiên có những nhân tố không được mô tả hết ở đây):

#### **A. Tăng thời gian đánh giá**

- Hoạt động phụ trợ phức tạp liên quan nhiều địa điểm
- Người lao động đến từ các quốc gia khác nhau và sử dụng nhiều ngôn ngữ
- Nhân viên làm việc trong một địa điểm rất lớn (ví dụ: Kiểm lâm)
- Mức độ yêu cầu của luật cao (vd: Hàng không, thực phẩm, dược..)
- Các hoạt động mà yêu cầu đến đánh giá các địa điểm tạm thời để xác nhận các hoạt động của địa điểm cố định mà hệ thống quản lý được mô tả trong chứng chỉ.
- Đối với EMS
  - ❖ Mức độ tiếp nhận của môi trường nhạy cảm cao so với khu vực điển hình đối với lĩnh vực công nghiệp.
  - ❖ Sự quan tâm của các bên liên quan
  - ❖ Tác động trực tiếp đòi hỏi phải tăng thời gian cho chuyên gia.
  - ❖ Các khía cạnh môi trường không thường xuyên hoặc tăng thêm các điều kiện pháp lý đối với lĩnh vực đó.
- Đối với FSMS: Phạm vi đăng ký chứng nhận tương đương với mã ngành thực phẩm ( xác định tại bảng FSMS 2)
- Đối với OH&SMS: Mức độ rủi ro của ngành nghề kinh doanh

#### **B. Giảm thời gian đánh giá**

- Khách hàng không có hoạt động “Thiết kế” hoặc một điều khoản được loại trừ không phải áp dụng.
- Các sản phẩm và quá trình có rủi ro thấp (ví dụ EMS, điều này được nêu trong bảng EMS 1)
- Địa điểm làm việc tập trung và nhỏ.
- Mức độ thành thạo của việc áp dụng Hệ thống
- Đánh giá kết hợp một hệ thống tích hợp của hai hoặc nhiều hệ thống quản lý.
- Sự hiểu biết trước đó đối với hệ thống quản lý của khách hàng (vd đã được chứng nhận một tiêu chuẩn khác bởi tổ chức chứng nhận khác như thế)
- Các hoạt động có độ phức tạp thấp
- Các quá trình liên quan đến các hoạt động có đặc điểm chung (vd dịch vụ)
- Các hoạt động giống nhau được thực hiện ở tất cả các ca với bằng chứng thích hợp của việc thực hiện tương đương với tất cả các ca dựa vào cuộc đánh giá trước đó (nội bộ và đánh giá chứng nhận)
- Nhân viên thực hiện cùng một chức năng giống nhau

Tất cả các thuộc tính của hệ thống khách hàng, quá trình, sản phẩm và dịch vụ được xem xét và điều chỉnh hợp lý phù hợp cho các yếu tố mà có thể lý giải đối với thời gian đánh giá tăng hoặc giảm để cuộc đánh giá được hiệu quả. Các yếu tố bổ sung có thể được bù đắp bởi các yếu tố giảm bớt.

#### **C. Làm tròn thời gian đánh giá**

Nếu sau khi tính toán, kết quả là số thập phân thì số ngày phải được điều chỉnh thành nửa ngày gần nhất (ví dụ: 5,3 ngày đánh giá trở thành 5,5 ngày, 5,2 ngày đánh giá trở thành 5 ngày).

#### **5.7 Địa điểm tạm thời**

Việc lấy mẫu địa điểm được lựa chọn nên dựa trên quy mô và loại hình của hoạt động và các giai đoạn khác nhau của dự án đang được thực hiện và liên quan đến tác động môi trường.

Đánh giá tại địa điểm tạm thời phải được thực hiện tuy nhiên sẽ cân nhắc việc thay thế bằng một địa điểm khác.

- Phỏng vấn hoặc tiếp xúc với khách hàng của khách hàng (trực tiếp hoặc qua điện thoại)
- Xem xét tài liệu của các hoạt động tại địa điểm tạm thời
- Truy cập từ xa các hồ sơ hay các thông tin có liên quan đến việc đánh giá hệ thống quản lý của địa điểm tạm thời.
- Sử dụng hình ảnh hoặc điện thoại mà có thể đánh giá hiệu quả cuộc đánh giá từ xa đối với địa điểm tạm thời.

Đối với mỗi trường hợp thì việc lý giải phương pháp đánh giá phải được cung cấp tài liệu đầy đủ và giải thích rõ từng mục.

**5.8 Đánh giá nhiều địa điểm** (Theo QĐ.02 Quy định đánh giá nhiều địa điểm)

**5.9 Bảng tính thời gian đánh giá**

**5.9.1 Đối với QMS, EMS, ISO 22716 và ISO 15378**

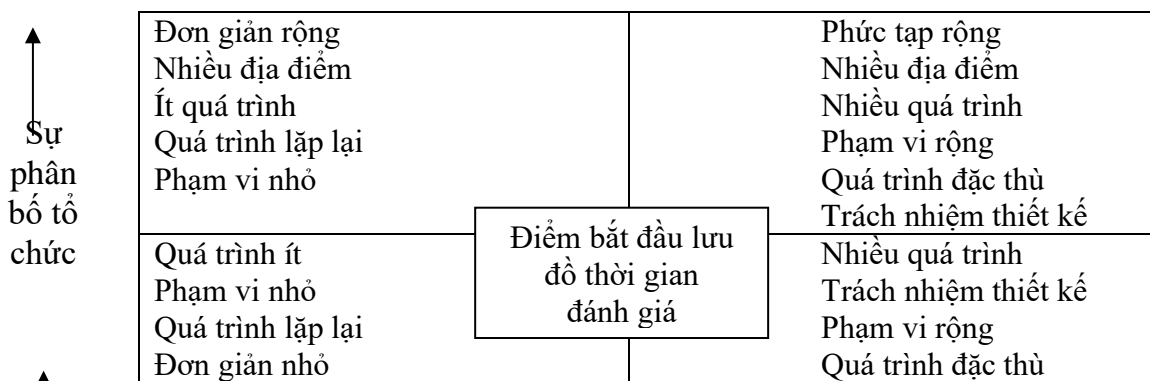
Bảng QMS 1&2 và Bảng EMS 1&2 cung cấp một điểm bắt đầu cho ước lượng thời gian của một cuộc đánh giá ban đầu (Giai đoạn 1 + giai đoạn 2) cho đánh giá QMS và EMS.

**QMS 1. Bảng tính thời gian đánh giá (manday)**

| Số nhân viên chính thức | Thời gian đánh giá GD 1 + GD 2 (ngày) | Số nhân viên chính thức | Thời gian đánh giá GD 1 + GD 2 (ngày) |
|-------------------------|---------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|
| 1-5                     | 1.5                                   | 625-875                 | 12                                    |
| 6-10                    | 2                                     | 876-1175                | 13                                    |
| 11-15                   | 2.5                                   | 1176-1550               | 14                                    |
| 16-25                   | 3                                     | 1551-2025               | 15                                    |
| 26-45                   | 4                                     | 2026-2675               | 16                                    |
| 46-65                   | 5                                     | 2676-3450               | 17                                    |
| 66-85                   | 6                                     | 3451-4350               | 18                                    |
| 86-125                  | 7                                     | 4351-5450               | 19                                    |
| 126-175                 | 8                                     | 5451-6800               | 20                                    |
| 176-275                 | 9                                     | 6801-8500               | 21                                    |
| 276-425                 | 10                                    | 8501-10700              | 22                                    |
| 426-625                 | 11                                    | >10700                  | Theo lũy tiến trên                    |

**Việc tăng giảm thời gian đánh giá đối với QMS phụ thuộc vào**

**QMS 2 – Mối quan hệ giữa độ phức tạp và thời gian đánh giá**



|  |                 |
|--|-----------------|
|  | Độ phức tạp nhỏ |
|--|-----------------|

### Bảng QMS2 – Ví dụ về các loại rủi ro

#### Rủi ro cao

Trường hợp sản phẩm hoặc dịch vụ bị lỗi gây ra thảm họa kinh tế hoặc gây rủi ro cho cuộc sống.

Các ví dụ bao gồm nhưng không giới hạn ở: **Thực phẩm**; dược phẩm; hàng không; đóng tàu; các cấu kiện và kết cấu chịu lực; hoạt động xây dựng phức tạp; thiết bị điện và gas; y tế và sức khỏe; đánh bắt cá; nhiên liệu hạt nhân; hóa chất, sản phẩm hóa học và sợi.

#### Rủi ro trung bình

Trường hợp lỗi của sản phẩm hoặc dịch vụ có thể gây ra thương tích hoặc bệnh tật. Những ví dụ bao gồm nhưng không giới hạn ở:

Các cấu kiện và cấu kiện không chịu tải; hoạt động xây dựng đơn giản; căn bản kim loại và các sản phẩm chế tạo; sản phẩm phi kim loại; đồ nội thất; thiết bị quang học; giải trí và các dịch vụ cá nhân.

#### Rủi ro thấp

Trường hợp sản phẩm hoặc dịch vụ không có khả năng gây ra thương tích hoặc bệnh tật. Ví dụ bao gồm nhưng không giới hạn: Hàng dệt và quần áo; bột giấy, giấy và các sản phẩm từ giấy; xuất bản; dịch vụ văn phòng; giáo dục; bán lẻ, khách sạn và nhà hàng.

| Rủi ro     | Thời gian đánh giá |
|------------|--------------------|
| Cao        | 1,25 x Bảng QMS1   |
| Trung Bình | Bảng QMS1          |
| Thấp       | 0,8 x Bảng QMS1    |

*Lưu ý: Nếu một công ty đang cung cấp hỗn hợp các hoạt động kinh doanh (ví dụ: công ty xây dựng, xây dựng công trình đơn giản - rủi ro trung bình - và cầu - rủi ro cao), Tổ chức chứng nhận xác định thời gian đánh giá bằng cách tính đến số lượng nhân sự tham gia vào mỗi hoạt động.*

Ví dụ Công ty có 50 nhân sự trong đó:

- ❖ 20 nhân sự tham gia lĩnh vực rủi ro cao, thời gian đánh giá xác định:  $1,25 \times 3 = 3,75$
- ❖ 30 nhân sự tham gia rủi ro trung bình, thời gian đánh giá xác định: 4
- ❖ Tổng thời gian đánh giá xác định: 8 (7,75 làm tròn)

#### EMS 1. Bảng tính thời gian đánh giá (manday)

| Số nhân viên chính thức | Thời gian đánh giá GD 1 + GD 2 (ngày) |     |      |     | Số nhân viên chính thức | Thời gian đánh giá GD 1 + GD 2 (ngày) |    |      |     |
|-------------------------|---------------------------------------|-----|------|-----|-------------------------|---------------------------------------|----|------|-----|
|                         | Cao                                   | Tb  | Thấp | GH  |                         | Cao                                   | Tb | Thấp | GH  |
| 1-5                     | 3                                     | 2.5 | 2.5  | 2.5 | 626-875                 | 17                                    | 13 | 10   | 6.5 |
| 6-10                    | 3.5                                   | 3   | 3    | 3   | 876-1175                | 19                                    | 15 | 11   | 7   |
| 11-15                   | 4.5                                   | 3.5 | 3    | 3   | 1176-1550               | 20                                    | 16 | 12   | 7.5 |
| 16-25                   | 5.5                                   | 4.5 | 3.5  | 3   | 1551-2025               | 21                                    | 17 | 12   | 8   |
| 26-45                   | 7                                     | 5.5 | 4    | 3   | 2026-2675               | 23                                    | 18 | 13   | 8.5 |
| 46-65                   | 8                                     | 6   | 4.5  | 3.5 | 2676-3450               | 25                                    | 19 | 14   | 9   |
| 66-85                   | 9                                     | 7   | 5    | 3.5 | 3451-4350               | 27                                    | 20 | 15   | 10  |

|         |    |    |     |     |            |                      |    |    |    |
|---------|----|----|-----|-----|------------|----------------------|----|----|----|
| 86-125  | 11 | 8  | 5.5 | 3.5 | 4351-5450  | 28                   | 21 | 16 | 11 |
| 126-175 | 12 | 9  | 6   | 4   | 5451-6800  | 30                   | 23 | 17 | 12 |
| 176-275 | 13 | 10 | 7   | 4.5 | 6801-8500  | 32                   | 25 | 19 | 13 |
| 276-425 | 15 | 11 | 8   | 5.5 | 8501-10700 | 34                   | 27 | 20 | 14 |
| 426-625 | 16 | 12 | 9   | 6   | >10700     | Theo lũy tiến ở trên |    |    |    |

**EMS 2 – Một số ví dụ liên quan giữa lĩnh vực kinh doanh và các mức độ phức tạp của các khía cạnh môi trường**

| Mức độ phức tạp | Lĩnh vực kinh doanh  |
|-----------------|--|
| Cao             | <p>Khai thác quặng và đá<br/>           Khai thác dầu và gas<br/>           Thuộc sợi và quần áo<br/>           Công nghiệp giấy bao gồm quá trình tái chế giấy<br/>           Lọc dầu<br/>           Hóa chất và dược phẩm<br/>           Sản xuất kim loại nặng<br/>           Quá trình sản xuất phi kim loại và các sản phẩm phi KL gồm gốm và xi măng<br/>           Nhiệt điện<br/>           Xây dựng và phá hủy<br/>           Các chất thải nguy hại và không nguy hại ví dụ tro bụi vv<br/>           Quá trình xả thải và phát thải</p>   |
| Trung bình      | <p>Nông/Lâm/ Ngư nghiệp<br/>           Vải sợi, quần áo không có quá trình thuộc<br/>           Sản xuất bàn, xử lý gỗ và các sản phẩm từ gỗ<br/>           Sản xuất giấy và in trừ quá trình làm bột giấy<br/>           Quá trình sản xuất phi kim loại và sản phẩm kim loại gồm kính, sét, vôi vv<br/>           Các hóa chất bề mặt xử lý các thiết bị máy móc chung<br/>           Sản phẩm cho công nghiệp điện<br/>           Sản xuất thiết bị giao thông – đường bộ, đường sắt, hàng không và tàu thủy<br/>           Ngành công nghiệp sản xuất điện và phân phối điện không dùng than<br/>           Sản xuất gas, lưu kho và phân phối (không tính đến việc khai thác)<br/>           Tách nước, lọc nước và phân phối bao gồm quản lý sông (lưu ý giải pháp nhánh thương mại đặt ở mức độ cao)<br/>           Nhiên liệu hóa thạch bán buôn và bán lẻ<br/>           Chế biến Thức ăn và thuốc lá<br/>           Vận tải và phân phối bằng đường biển, hàng không và đất liền<br/>           Tổ chức thương mại, quản lý, công nghiệp làm sạch, vệ sinh, giặt là, thường là một phần của dịch vụ thương mại chung<br/>           Tái chế, làm phân compost, chôn rác (không phải là rác thải nguy hại)<br/>           Hoạt động phòng thử nghiệm<br/>           Chăm sóc sức khỏe, bệnh viện, thú y<br/>           Dịch vụ giải trí và dịch vụ cá nhân không bao gồm khách sạn nhà hàng</p> |
| Thấp            | <p>Nhà hàng/ khách sạn<br/>           Sản phẩm gỗ và từ gỗ không bao gồm quá trình chế tạo, xử lý<br/>           Sản phẩm giấy không bao gồm việc in, nghiền trộn bột giấy và tạo giấy<br/>           Sự đúc khuôn kiểu phut bằng cao su và nhựa, đúc khuôn và lắp ráp không bao gồm quá trình chế tạo cao su và nhựa thô mà một phần của hóa chất<br/>           Quá trình đúc nóng và nguội và chế tạo kim loại nặng không bao gồm quá trình xử lý bề mặt và xử lý hóa chất cơ bản khác<br/>           Bán buôn và bán lẻ<br/>           Lắp đặt các thiết bị điện và điện tử không bao gồm quá trình chế tạo bảng mạch</p>  |
| Giới hạn        | Các hoạt động chung của công ty và quản lý, HQ và quản lý của các công ty cổ phần  |



|                         |  |
|-------------------------|--|
|                         | Vận tải và phân phối – quản lý dịch vụ<br>Dịch vụ giáo dục   |
| Các trường hợp đặc biệt | Nguyên tử<br>Điện nguyên tử<br>Lưu giữ số lượng lớn chất thải nguy hại<br>Hành chính công<br>Chính quyền địa phương<br>Các tổ chức có các dịch vụ và sản phẩm nhạy cảm với môi trường<br>Tổ chức tài chính |

Đối với ISO 22716 và ISO 15378: Sử dụng bảng QMS1 và QMS2 để tính thời lượng đánh giá.

**5.9.2 Đối với FSMS/ HACCP (TCVN 5603:2008)**

Số công đánh giá cho các cuộc đánh giá của bên thứ ba được xác định theo hướng dẫn bảng FSMS 1 cụ thể như sau:

| Loại hình | D<br>Số công đánh giá tại chỗ | H<br>Công nghiên cứu HACCP bổ sung (Tính bằng ngày đánh giá) | MS<br>Không có hệ thống quản lý liên quan được chứng nhận (Tính bằng ngày đánh giá) | FTE<br>Số người lao động (Tính bằng ngày đánh giá) | Đối với từng địa điểm bổ sung đã kiểm soát |
|-----------|-------------------------------|--|---|--|--|
| A         | 0.75                          | 0.25   | 0.25  | 1÷19 = 0   | 50% thời lượng đánh giá tại chỗ tối thiểu  |
| B         | 0.75                          | 0.25   |   | 20÷49 = 0.5  |  |
| C         | 1.5                           | 0.5  |   | 50÷79 = 1.0  |  |
| D         | 1.5                           | 0.5  |   | 80÷199 = 1.5                                       |  |
| E         | 1.00                          | 0.5  |   | 200÷499 = 2.0                                      |  |
| F         | 1.0                           | 0.5  |   | 500÷899 = 2.5                                      |  |
| G         | 1.0                           | 0.25   |   | 900÷1299 = 3.0                                     |  |
| H         | 1.0                           | 0.25   |   | 1300÷1699 = 3.5                                    |  |
| I         | 1.0                           | 0.25   |   | 1700÷2999 = 4.0                                    |  |
| J         | 1.0                           | 0.25   |   | 3000÷5000 = 4.5                                    |  |
| K         | 1.5                           | 0.5  |   | >5000 = 5.0  |  |

**a. Tổng thời gian đánh giá tối thiểu cho một địa điểm:**

$$T_s = (D + H + MS + FTE)$$

**b. Tổng thời gian đánh giá tối thiểu cho một địa điểm bổ sung:**

$$T_m = T_s \times 50/100$$

Mã ngành thực phẩm tương ứng xác định theo bảng dưới đây:

| Nhóm ngành<br><i>Cluster</i> | Ngành<br><i>Category</i> | Chuyên ngành<br><i>Subcategory</i> |
|------------------------------|--------------------------|------------------------------------|
|------------------------------|--------------------------|------------------------------------|

|  |   |   |       |   |
|--|---|---|-------|---|
| Chăn nuôi, trồng trọt<br><i>Farming</i>                                    | A | Chăn nuôi<br><i>Farming animals</i>   | AI    | Chăn nuôi lấy thịt/ sữa/ trứng/ mật<br><i>Farming of Animals for Meat/ Milk/ Eggs/ Honey</i>  |
|  |   |   | AI I  | Nuôi trồng thủy, hải sản<br><i>Farming of fish and seafood</i>  |
|  | B | Trồng trọt<br><i>Farming of Plants</i>  | BI    | Trồng các loại cây (trừ ngũ cốc)<br><i>Farming of plants (other than grains and pulses)</i>   |
|  |   |   | BII   | Trồng các loại cây ngũ cốc<br><i>Farming of grains and pulses</i>   |
| Chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi<br><i>Food and feed processing</i> | C | Chế biến thực phẩm<br><i>Food manufacturing</i>   | CI    | Chế biến thực phẩm có nguồn gốc động vật mau hỏng ở nhiệt độ thường<br><i>Processing of perishable animal products</i>  |
|  |   |   | CII   | Chế biến thực phẩm có nguồn gốc thực vật mau hỏng ở nhiệt độ thường<br><i>Processing of perishable plant products</i>   |
|  |   |   | CII I | Chế biến thực phẩm có nguồn gốc động vật và thực vật (sản phẩm hỗn hợp) mau hỏng ở nhiệt độ thường<br><i>Processing of perishable animal and plant products (mixed products)</i>        |
|  |   |   | CI V  | Chế biến sản phẩm giữ được lâu ở nhiệt độ thường<br><i>Processing of ambient stable products</i>  |
|  | D | Sản xuất thức ăn chăn nuôi<br><i>Animal feed production</i>   | DI    | Sản xuất thức ăn chăn nuôi<br><i>Production of feed</i>   |
|  |   |   | DI I  | Sản xuất thức ăn cho sinh vật cảnh<br><i>Production of pet food</i>   |
| Phục vụ ăn uống<br><i>Catering</i>   | E | Phục vụ ăn uống<br><i>Catering</i>  |       |   |
| Bán lẻ, vận chuyển và lưu kho<br><i>Retail, transport and storage</i>      | F | Phân phối<br><i>Distribution</i>  | FI    | Bán lẻ/ Bán buôn<br><i>Retail/ Wholesale</i>  |
|  |   |   | FII   | Môi giới/ Kinh doanh thực phẩm<br><i>Food broking/ Trading</i>  |
|  | G | Cung cấp dịch vụ vận chuyển và lưu kho<br><i>Provision of transport and storage services for perishable food and feet</i> | GI    | Cung cấp dịch vụ vận chuyển và lưu kho cho thực phẩm và thức ăn chăn nuôi mau hỏng ở nhiệt độ thường<br><i>Provision of transport and storage services for perishable food and feet</i> |

|   |   |   |         |   |
|---|---|---|---------|---|
|   |   | <i>Provision of transport and storage services</i>  | GI<br>I | Cung cấp dịch vụ vận chuyển và lưu kho cho thực phẩm và thức ăn chăn nuôi giữ được lâu ở nhiệt độ thường<br><br><i>Provision of transport and storage services for ambient stable food and feet</i> |
| Dịch vụ phụ trợ<br><i>Auxiliary service</i> | H | Dịch vụ<br><i>Service</i>   |         |   |
|   | I | Sản xuất bao gói thực phẩm và nguyên liệu bao gói<br><i>Production of food packaging and packaging material</i> |         |   |
|   | J | Sản xuất thiết bị<br><i>Equipment manufacturing</i>   |         |   |
| Sinh hóa<br><i>Biochemical</i>              | K | Sản xuất sản phẩm sinh hóa<br><i>Production of (Bio) chemical</i>   |         |   |

**5.9.3 Đối với đánh giá chứng nhận hệ thống OH&SMS:**

**Bảng OH&SMS**

| Số nhân viên chính thức | Thời gian đánh giá GD 1 + GD 2 (ngày) |     |      | Số nhân viên chính thức | Thời gian đánh giá GD 1 + GD 2 (ngày) |    |      |
|-------------------------|---------------------------------------|-----|------|-------------------------|---------------------------------------|----|------|
|                         | Cao                                   | TB  | Thấp |                         | Cao                                   | TB | Thấp |
| 1-5                     | 3                                     | 2.5 | 2.5  | 625-875                 | 17                                    | 13 | 10   |
| 6-10                    | 3.5                                   | 3   | 3    | 876-1175                | 19                                    | 15 | 11   |
| 11-15                   | 4.5                                   | 3.5 | 3    | 1176-1550               | 20                                    | 16 | 12   |
| 16-25                   | 5.5                                   | 4.5 | 3.5  | 1551-2025               | 21                                    | 17 | 12   |
| 26-45                   | 7                                     | 5.5 | 4    | 2026-2675               | 23                                    | 18 | 13   |
| 46-65                   | 8                                     | 6   | 4.5  | 2676-3450               | 25                                    | 19 | 14   |
| 66-85                   | 9                                     | 7   | 5    | 3451-4350               | 27                                    | 20 | 15   |
| 86-125                  | 11                                    | 9   | 5.5  | 4351-5450               | 28                                    | 21 | 16   |
| 126-175                 | 12                                    | 9   | 6    | 5451-6800               | 30                                    | 23 | 17   |
| 176-275                 | 13                                    | 10  | 7    | 6801-8500               | 32                                    | 25 | 19   |
| 276-425                 | 15                                    | 11  | 9    | 8501-10700              | 34                                    | 27 | 20   |
| 426-625                 | 16                                    | 12  | 9    | >10700                  | Theo lũy tiến trên                    |    |      |

**OH&SMS 2 – Một số ví dụ liên quan giữa lĩnh vực kinh doanh và các mức độ phức tạp của OH&S**

| Mức độ rủi ro | Lĩnh vực kinh doanh  |
|---------------|--|
| Cao           | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đánh cá (ngoài khơi, nạo vét ven biển và lặn biển)</li> <li>• khai thác mỏ và khai thác đá</li> <li>• sản xuất than cốc và các sản phẩm dầu mỏ tinh chế</li> <li>• khai thác dầu khí</li> <li>• thuộc da và các sản phẩm từ da</li> <li>• nhuộm vải và quần áo</li> <li>• nghiền một phần của sản xuất giấy bao gồm tái chế giấy</li> </ul> Chế biến<br><ul style="list-style-type: none"> <li>• lọc dầu</li> </ul> |

|                   |  |
|-------------------|--|
|                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>• hóa chất (bao gồm thuốc trừ sâu, chế tạo pin và bộ tích lũy) và dược phẩm</li> <li>• sản xuất sợi thủy tinh</li> <li>• sản xuất, lưu trữ và phân phối khí đốt</li> <li>• sản xuất và phân phối điện</li> <li>• Nguyên tử</li> <li>• lưu trữ số lượng lớn vật liệu nguy hiểm</li> <li>• chế biến phi kim loại và các sản phẩm bao gồm gốm sứ, bê tông, xi măng, vôi, thạch cao, v.v.</li> <li>• sản xuất kim loại chính</li> <li>• tạo hình nóng và lạnh và chế tạo kim loại</li> <li>• sản xuất và lắp ráp kết cấu kim loại</li> <li>• nhà máy đóng tàu (tùy thuộc vào các hoạt động có thể là trung bình)</li> <li>• ngành công nghiệp hàng không vũ trụ</li> <li>• ngành công nghiệp ô tô</li> <li>• sản xuất vũ khí và chất nổ</li> <li>• tái chế chất thải nguy hại</li> <li>• xử lý chất thải nguy hại và không nguy hại, ví dụ: thiêu hủy v.v.</li> <li>• xử lý nước thải và nước thải</li> <li>• xây dựng và phá dỡ công nghiệp và dân dụng (bao gồm cả tòa nhà hoàn thành với việc lắp đặt điện, thủy lực và điều hòa không khí hoạt động)</li> <li>• lò giết mổ</li> <li>• vận chuyển và phân phối hàng hóa nguy hiểm (đường bộ, đường hàng không và đường thủy)</li> <li>• hoạt động quốc phòng / quản lý khủng hoảng</li> <li>• chăm sóc sức khỏe / bệnh viện / thú y / công trình xã hội</li> </ul>   |
| <p>Trung bình</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• nuôi trồng thủy sản (chăn nuôi, nuôi trồng và thu hoạch thực vật và động vật trong tất cả các loại môi trường nước)</li> <li>• đánh bắt cá (đánh bắt xa bờ cao)</li> <li>• trồng trọt / lâm nghiệp (tùy thuộc vào các hoạt động có thể cao)</li> <li>• thực phẩm, đồ uống và thuốc lá - chế biến</li> <li>• hàng dệt và quần áo ngoại trừ nhuộm</li> <li>• da và sản phẩm da trừ thuốc da</li> <li>• sản xuất gỗ và các sản phẩm bằng gỗ bao gồm sản xuất ván, xử lý / ngâm tẩm gỗ</li> <li>• sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy không bao gồm nghiền bột</li> <li>• chế biến phi kim loại và các sản phẩm bao gồm thủy tinh, gốm sứ, đất sét, Vân vân.</li> <li>• lắp ráp cơ khí nói chung</li> <li>• sản xuất các sản phẩm kim loại</li> <li>• bề mặt và xử lý hóa học khác cho kim loại được chế tạo sản phẩm không bao gồm sản xuất sơ cấp và cơ khí nói chung kỹ thuật (tùy thuộc vào cách xử lý và kích thước của thành phần có thể cao)</li> <li>• sản xuất bảng mạch in trần cho ngành điện tử</li> <li>• đúc, tạo hình và lắp ráp cao su và nhựa</li> <li>• lắp ráp thiết bị điện và điện tử</li> <li>• sản xuất thiết bị vận tải và sửa chữa chúng - đường bộ, đường sắt và không khí (tùy thuộc vào kích thước của thiết bị, có thể cao)</li> <li>• tái chế, ủ phân, chôn lấp (chất thải không nguy hại)</li> <li>• khai thác, lọc và phân phối nước bao gồm cả sông</li> </ul> |

|      |  |
|------|--|
|      | <p>quản lý (lưu ý việc xử lý nước thải thương mại được xếp loại cao)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• bán buôn và bán lẻ nhiên liệu hóa thạch (tùy thuộc vào lượng nhiên liệu, có thể cao)</li> <li>• vận chuyển hành khách (bằng đường hàng không, đường bộ và đường biển)</li> <li>• vận chuyển và phân phối hàng hóa không nguy hiểm (bằng đường bộ, đường hàng không và Nước)</li> <li>• vệ sinh công nghiệp, làm sạch vệ sinh, giặt khô thường là một phần của dịch vụ kinh doanh chung</li> <li>• nghiên cứu và phát triển trong khoa học tự nhiên và kỹ thuật (tùy thuộc trên lĩnh vực kinh doanh có thể cao). Kiểm tra kỹ thuật và các phòng thí nghiệm</li> <li>• khách sạn, dịch vụ giải trí và dịch vụ cá nhân không bao gồm nhà hàng</li> <li>• dịch vụ giáo dục (tùy thuộc vào đối tượng của hoạt động giảng dạy có thể cao hoặc thấp)</li> </ul> |
| Thấp | <ul style="list-style-type: none"> <li>• các hoạt động và quản lý của công ty, HQ và quản lý việc nắm giữ các công ty</li> <li>• bán buôn và bán lẻ (tùy thuộc vào sản phẩm, có thể vừa hoặc cao, ví dụ: nhiên liệu)</li> <li>• các dịch vụ kinh doanh chung ngoại trừ vệ sinh công nghiệp, vệ sinh vệ sinh, dịch vụ giặt hấp và giáo dục).</li> <li>• vận chuyển và phân phối - dịch vụ quản lý không có đội xe thực tế để quản lý</li> <li>• dịch vụ kỹ thuật (có thể trung bình tùy thuộc vào loại dịch vụ)</li> <li>• dịch vụ viễn thông và bưu điện</li> <li>• nhà hàng và cắm trại</li> <li>• đại lý bất động sản thương mại, quản lý bất động sản</li> <li>• nghiên cứu và phát triển về khoa học xã hội và nhân văn</li> <li>• hành chính công, chính quyền địa phương</li> <li>• các tổ chức tài chính, đại lý quảng cáo</li> </ul>                               |

**5.9.4 Đối với đánh giá chứng nhận QMSM:**

| Số nhân viên chính thức | Thời gian đánh giá GD 1 + GD 2 (ngày) | Số nhân viên chính thức | Thời gian đánh giá GD 1 + GD 2 (ngày) |
|-------------------------|---------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|
| 1-5                     | 3                                     | 625-875                 | 15                                    |
| 6-10                    | 4                                     | 876-1175                | 16                                    |
| 11-15                   | 4.5                                   | 1176-1550               | 17                                    |
| 16-25                   | 5                                     | 1551-2025               | 18                                    |
| 26-45                   | 6                                     | 2026-2675               | 19                                    |
| 46-65                   | 7                                     | 2676-3450               | 20                                    |
| 66-85                   | 8                                     | 3451-4350               | 21                                    |
| 86-125                  | 10                                    | 4351-5450               | 22                                    |
| 126-175                 | 11                                    | 5451-6800               | 23                                    |
| 176-275                 | 12                                    | 6801-8500               | 24                                    |
| 276-425                 | 13                                    | 8501-10700              | 25                                    |
| 426-625                 | 14                                    | >10700                  | Theo lũy tiến trên                    |

Thời gian đánh giá sẽ tính tăng lên nếu:

- Phạm vi và mức độ phức tạp của thiết bị y tế;

- Các nhà sản xuất sử dụng nhiều nhà cung cấp và/ hoặc rủi ro an toàn về sản phẩm đối với người dùng hoặc
- Các nhà sản xuất lắp đặt tại cơ sở của khách hàng
- Nhiều ca làm việc, số lượng dây chuyền sản xuất

**Thời gian đánh giá sẽ tính giảm trừ nếu:**

- Phạm vi của tổ chức không bao gồm sản xuất và là các hoạt động chẳng hạn như bán buôn, bán lẻ, vận chuyển hoặc bảo trì thiết bị...
- Phạm vi của tổ chức: Phân phối hoặc dịch vụ giao thông vận tải có thể được giảm trừ **tối đa 50%**.

**5.10 Đối với đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý tích hợp:**

Số ngày công đánh giá cho một hệ thống quản lý tích hợp bằng tổng số ngày công của từng hệ thống quản lý riêng rẽ được tích hợp trong hệ thống đó đã được xem xét mức độ tích hợp và khả năng thực hiện đánh giá của GOODVN.

Công thức tính

$$T = (A1 + A2 + \dots + An) \times (1 - Re)$$

Trong đó:

A1, A2, ...An: Số ngày công được xác định của từng hệ thống quản lý riêng lẻ

Re: Tỷ lệ phần trăm thời lượng đánh giá được giảm của hệ thống

T: Số ngày công đánh giá chứng nhận của từng hệ thống quản lý tích hợp

Tỷ lệ phần trăm thời lượng đánh giá giảm (Re): Tỷ lệ phần trăm thời lượng đánh giá được giảm căn cứ vào mức độ tích hợp và khả năng thực hiện đánh giá của từng chuyên gia đánh giá trong suốt cuộc đánh giá được xác định theo

|                     |     |    |    |    |    |     |
|---------------------|-----|----|----|----|----|-----|
| Mức độ tích hợp (%) | 100 | 0  | 5  | 10 | 15 | 20  |
|                     | 80  | 0  | 5  | 10 | 15 | 15  |
|                     | 60  | 0  | 5  | 10 | 10 | 10  |
|                     | 40  | 0  | 5  | 5  | 5  | 5   |
|                     | 20  | 0  | 0  | 0  | 0  | 0   |
|                     | 0   | 20 | 40 | 60 | 80 | 100 |

*Khả năng thực hiện kết hợp đánh giá (%)*

a) **Việc xem xét mức độ tích hợp có thể căn cứ vào:**

- Một bộ tài liệu tích hợp được xây dựng bao gồm cả những hướng dẫn công việc để đạt được sự phù hợp tối ưu
- Quản lý việc xem xét các kế hoạch và chiến lược kinh doanh
- Việc tiếp cận tích hợp trong hoạt động đánh giá nội bộ, thiết lập chính sách, mục tiêu, hệ thống các quá trình, hành động khắc phục, cải tiến liên tục và trách nhiệm của lãnh đạo

**b) Khả năng thực hiện kết hợp đánh giá (%)**

$$\frac{100 \times ((X1 - 1) + (X2 - 1) + (X3 - 1) + (Xn - 1))}{Z (Y - 1)}$$

$$Z (Y - 1)$$

Trong đó:

X1, X2... Xn là số tiêu chuẩn mà một chuyên gia đánh giá có đủ điều kiện liên quan được phép đánh giá

Y là số lượng tiêu chuẩn được tích hợp trong hệ thống

Z là tổng số chuyên gia đánh giá

**5.11 Đối với đánh giá chứng nhận sản phẩm**

Tổng số ngày công đánh giá = Ngày công đánh giá QMS + 0,5 ngày công lấy mẫu

**6. NỘI DUNG****5.12 Phí đánh giá, chứng nhận.**

Công thức tính  $P = A \times M + B + C + D + E + F$

**Trong đó:**

- P : Là phí đánh giá chứng nhận

- A : Là số ngày công đánh giá

- M : Là đơn giá ngày công

+ Đối với đánh giá chứng nhận hệ thống FSMS là (5.000.000đ/ngày)

+ Đối với đánh giá chứng nhận hệ thống OH&S là (5.000.000đ/ngày)

+ Đối với đánh giá chứng nhận hệ thống EMS là (4.000.000đ/ngày)

+ Đối với đánh giá chứng nhận hệ thống QMSM là (5.000.000đ/ngày)

+ Đối với đánh giá chứng nhận hệ thống QMS là (3.000.000đ/ngày)

+ Đối với đánh giá chứng nhận sản phẩm là (3.000.000đ/ngày)

+ Đối với đánh giá chứng nhận HACCP là (3.000.000đ/ngày)

+ Các tiêu chuẩn khác là (4.000.000đ/ngày)

- B: Là phí cấp chứng chỉ 150.000đ/lần cấp ( theo TT: 231 /2009/TT-BTC)

- C: Là chi phí thuê xe đi lại và chi phí lưu trú, tính theo giá thực tế tại thời điểm đánh giá.

- D: Là phí tiếp nhận xem xét hồ sơ đăng ký (1.5000.000 đ/loại hình chứng nhận/lần).

- E: Là phí quản lý 1 chu kỳ chứng nhận (3.500.000đ/lần)

- F: là phí phân tích kiểm nghiệm mẫu (nếu có) (theo đơn giá của Phòng kiểm nghiệm chỉ định phân tích).